

TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN G
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 992/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 29-7-2024

V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN G, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Cúc

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Võ Thành Viên

Ông Phạm Nguyễn Anh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp - Thư ký Tòa án nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận G tham gia phiên tòa: Bà Lê Duy Bảo Chinh – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận G xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 579/2024/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2024 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 377/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Thanh Kim H; Địa chỉ: Số A đường Nguyễn V, Phường B, quận G. (Vắng mặt)

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn N; Địa chỉ: Số A đường Nguyễn V, Phường B, quận G. Hiện đang cai nghiện tại Cơ sở Tư vấn và Cai nghiện ma túy Bình Triệu; Địa chỉ: Số A đường Nơ T, Phường C, quận B. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 02 tháng 5 năm 2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị Thanh Kim H trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn N quen nhau từ năm 1998, tổ chức đám cưới năm 2000, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Xuân B, huyện Xuân T, tỉnh Nam Định ngày 13/8/2002. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn do ông N bạo lực, đánh bà nhiều lần, bà có đến Công an Phường B, quận G trình báo. Công an phường có yêu cầu đi giám định thương tật về đưa kết quả cho Công an giải quyết nhưng vì nghĩ đến ông N nên bà không đi giám định. Ông N sử dụng ma túy từ năm 2008, vào khoảng năm 2015-2016, không nhớ rõ thời gian cụ thể, ông N có đi

cai nghiện trong vòng 04 tháng tại Cơ sở Tư vấn và Cai nghiện ma túy Bình Triệu. Sau khi cai nghiện lần đó về ông N vẫn tiếp tục sử dụng ma túy. Ông N bị Công an Phường B bắt lên phường vào ngày 18/6/2024. Theo bà được biết Công an Phường B đã đưa ông N vào Cơ sở Tư vấn và Cai nghiện ma túy Bình Triệu tối ngày 18/6/2024. Từ năm 2010, ông N không quan tâm gì đến gia đình, đến vợ, đến con. Nay bà không còn tình cảm gì với ông N, bà yêu cầu được ly hôn với ông N.

Về con chung: Bà và ông N có 03 con chung tên Nguyễn Hoàng Anh T, sinh năm 2001 (đã trưởng thành); Nguyễn Hoàng Phương U, sinh năm 2005 (đã trưởng thành) và Nguyễn Hoàng Đức T, sinh ngày 28/10/2008. Bà yêu cầu nuôi dưỡng con chung Nguyễn Hoàng Đức T, không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Văn N trình bày:

Ông và bà H kết hôn năm 2002 tại Ủy ban nhân dân xã Xuân B, huyện Xuân T, tỉnh Nam Định. Ông đang đề nghị bà H bỏ qua lỗi lầm của mình, ông không đồng ý ly hôn với bà H.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên Nguyễn Hoàng Anh T, sinh năm 2001 (đã trưởng thành); Nguyễn Hoàng Phương U, sinh năm 2005 (đã trưởng thành) và Nguyễn Hoàng Đức T, sinh năm 2008. Nếu ly hôn, ông đồng ý để bà H nuôi dưỡng cháu Nguyễn Hoàng Đức T. Việc cấp dưỡng nuôi con ông N tự thỏa thuận với bà H.

Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn bà H, bị đơn ông N đều vắng mặt (có đơn yêu cầu vắng mặt trong các phiên tòa xét xử).

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên Tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Về quan hệ hôn nhân: Bà H yêu cầu ly hôn với ông N là có cơ sở để chấp nhận.

Về con chung: Nguyễn Hoàng Anh T, sinh năm 2001 (đã trưởng thành); Nguyễn Hoàng Phương U, sinh năm 2005 (đã trưởng thành). Giao bà H nuôi

dưỡng con chung Nguyễn Hoàng Đức T, sinh ngày 28/10/2008. Việc cấp dưỡng nuôi con không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Đương sự chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận Nguyên:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà H nộp đơn khởi kiện về việc ly hôn với ông N, ông N có địa chỉ cư trú tại quận G nên đây là vụ án ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận G theo quy định tại Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu các đương sự:

[2.1] Căn cứ Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chỉ xem xét giải quyết trong phạm vi vấn đề đương sự có yêu cầu, những vấn đề liên quan đến vụ án đương sự không yêu cầu, Hội đồng xét xử không giải quyết.

Theo Khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định: “*Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ việc*”.

[2.2] Bà H yêu cầu được ly hôn với ông N, Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà H và ông N chung sống có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 21 quyển số 01/2002 ngày 13/8/2002 do Ủy ban nhân dân xã Xuân B, huyện Xuân T, tỉnh Nam Định cấp nên hôn nhân của bà H và ông N là hôn nhân hợp pháp.

Theo kết quả xác minh của Ủy ban nhân dân Phường B, quận G có nội dung: “*Ông Nguyễn Văn N và bà Phạm Thị Thanh Kim H sống tại địa chỉ số A đường Nguyễn V, Phường B, quận G có phát sinh mâu thuẫn không? Mâu thuẫn như thế nào? Nguyên nhân mâu thuẫn? Mâu thuẫn có trầm trọng không? Mỗi lần vợ chồng mâu thuẫn có báo chính quyền địa phương không? Nếu yêu cầu ly hôn được chấp nhận, người nào phù hợp để trực tiếp nuôi con. Đối với tất cả các vấn đề trên UBND phường không rõ*”.

Bà H xác định vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ năm 2010, ông N không quan tâm gì đến gia đình, đến vợ, đến con. Ông N đã sử dụng ma túy từ năm 2008 đến nay vẫn còn sử dụng, ngày 18/6/2024, Công an Phường B, quận G đã đưa ông N vào Cơ sở Tư vấn và Cai nghiện ma túy Bình Triệu cho đến nay.

Ông N không đồng ý ly hôn với bà H, đang đề nghị bà H bỏ qua lỗi lầm của ông, ý kiến của ông N không được bà H chấp nhận. Giữa bà H và ông N không thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không tạo điều kiện cho nhau phát triển, hôn nhân bà H và ông N lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà H yêu cầu ly hôn với ông N là có cơ sở để chấp nhận theo quy định tại Khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Giấy chứng nhận kết hôn số 21 quyển số 01/2002 ngày 13/8/2002 do Ủy ban nhân dân xã Xuân B, huyện Xuân T, tỉnh Nam Định cấp không còn giá trị pháp lý.

[2.3] Về con chung: Bà H và ông N có 03 con chung tên Nguyễn Hoàng Anh T, sinh năm 2001 (đã trưởng thành); Nguyễn Hoàng Phương U, sinh năm 2005 (đã trưởng thành) và Nguyễn Hoàng Đức T, sinh ngày 28/10/2008.

Bà H yêu cầu được nuôi dưỡng con chung Nguyễn Hoàng Đức T, Hội đồng xét xử xét thấy, bà H là người chăm sóc con từ khi sinh ra đến nay và theo bản tự khai ngày 18/6/2024, ông N đồng ý giao bà H nuôi dưỡng con nên bà H yêu cầu được nuôi con có cơ sở để chấp nhận và cũng phù hợp với nguyện vọng của con.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Bà H không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con, ông N trình bày tự thỏa thuận với bà H, đây là sự tự nguyện của bà H nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Ông N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Trên cơ sở lợi ích của con, cha, mẹ, người thân thích, cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em, hội liên hiệp phụ nữ có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con. Khi cần thiết đương sự có quyền yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

[2.4] Về tài sản chung: Bà H và ông N không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí:

Bà H chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) nhưng được cân trừ vào 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0013624 ngày 13/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận G. Bà H đã nộp đủ án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Điều 5, Điều 94, Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 175, Điều 177, Điều 266, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 51, Khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 110 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Luật phí và lệ phí năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Luật Thi hành án dân sự;

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Thanh Kim H được ly hôn với ông Nguyễn Văn N.

Giấy chứng nhận kết hôn số 21 quyển số 01/2002 ngày 13/8/2002 do Ủy ban nhân dân xã Xuân B, huyện Xuân T, tỉnh Nam Định cấp không còn giá trị pháp lý.

Về con chung: Bà Phạm Thị Thanh Kim H và ông Nguyễn Văn N có 03 con chung tên Nguyễn Hoàng Anh T, sinh năm 2001 (đã trưởng thành); Nguyễn Hoàng Phương U, sinh năm 2005 (đã trưởng thành) và Nguyễn Hoàng Đức T, sinh ngày 26/10/2008.

Bà Phạm Thị Thanh Kim H trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Hoàng Đức T.

Bà Phạm Thị Thanh Kim H không yêu cầu ông Nguyễn Văn N cấp dưỡng nuôi con.

Ông Nguyễn Văn N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Trên cơ sở lợi ích của con, cha, mẹ, người thân thích, cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em, hội liên hiệp phụ nữ có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con. Khi cần thiết đương sự có quyền yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

2. Về án phí: Bà Phạm Thị Thanh Kim H chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) nhưng được miễn trừ vào 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0013624 ngày 13/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Phạm Thị Thanh Kim H đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

4. Về nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định

tại các Điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND quận G;
- Chi cục THADS quận G;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hồng Cúc

HỘI THẨM NHÂN DÂN HỘI THẨM NHÂN DÂN

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hồng Cúc

